






## BẢN TIN TUẦN IPC

*Số 45/24, 04 - 08/11/2024*









### THÔNG TIN NỔI BẬT TRONG TUẦN

01. Thế giới - Thị trường thứ 2 của tháng 11 tiếp tục thấy phản ứng trái chiều.
02. Ấn Độ - Giá tiêu nội địa và xuất khẩu của Ấn Độ đều ghi nhận tăng kể từ tuần trước
03. Indonesia - Giá tiêu giao dịch trong nước và quốc tế của Indonesia ổn định trong tuần qua khi đa số nông dân đang trong quá trình bón phân cho cây trồng.
04. Malaysia - Chỉ có giá tiêu trắng xuất khẩu của Malaysia ghi nhận giảm trong 3 tuần qua. Trong khi, các loại còn lại ghi nhận ổn định.
05. Sri Lanka - Giá tiêu nội địa Sri Lanka tiếp tục tăng trong 2 tuần qua.
06. Việt Nam - Chỉ có giá xuất khẩu tiêu trắng Việt Nam duy trì ổn định kể từ tuần trước. Trong khi, các loại khác tiếp tục xu hướng giảm.
07. Brazil, Campuchia, Trung Quốc - Giá tiêu đen Brazil cũng như tiêu đen Campuchia ghi nhận giảm trong tuần này. Trong khi, giá tiêu trắng Trung Quốc duy trì ổn định.
08. Nhập khẩu dầu tiêu toàn cầu (2022 - 2024).















### GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU ĐEN - USD/tấn

| Nguồn  | Giá hàng ngày (04 - 08/11/2024)       | Giá TB tuần này - tuần trước | % Thay đổi |
|--|---------------------------------------|------------------------------|------------|
|  Ex-Kochi     | 7,594   7,596   7,578   7,580   -     | 7,587 - 7,541                | 1% ▲       |
|  Ex-Indonesia | 5,714   5,708   5,682   5,708   5,743 | 5,711 - 5,722                | 0% =       |
|  Ex-Kuching   | 5,868   5,859   5,816   5,802   5,843 | 5,837 - 5,849                | 0% =       |
|  Sri Lanka    | 6,106   6,104   6,103   6,107   6,112 | 6,106 - 5,993                | 2% ▲       |
|  Ex- HCM      | 6,090   6,004   5,801   5,791   5,919 | 5,921 - 6,141                | -4% ▼      |









## GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU TRẮNG - USD/tấn

| Nguồn  | Giá hàng ngày (04 - 08/11/2024)    | Giá TB tuần này - tuần trước | % Thay đổi  |
|--|------------------------------------|------------------------------|---|
|  Ex-Indonesia | 7,999 7,992 7,955 7,991 8,040      | 7,996 - 8,010                | 0%   |
|  Ex-Kuching   | 8,160 8,147 8,087 8,068 8,125      | 8,117 - 8,134                | 0%   |
|  Ex-HCM       | 9,829 9,829 9,829 9,829 9,829      | 9,829 - 9,966                | -1%  |
|  Ex-Hainan    | 10,000 10,000 10,000 10,000 10,000 | 10,000 - 10,000              | 0%   |

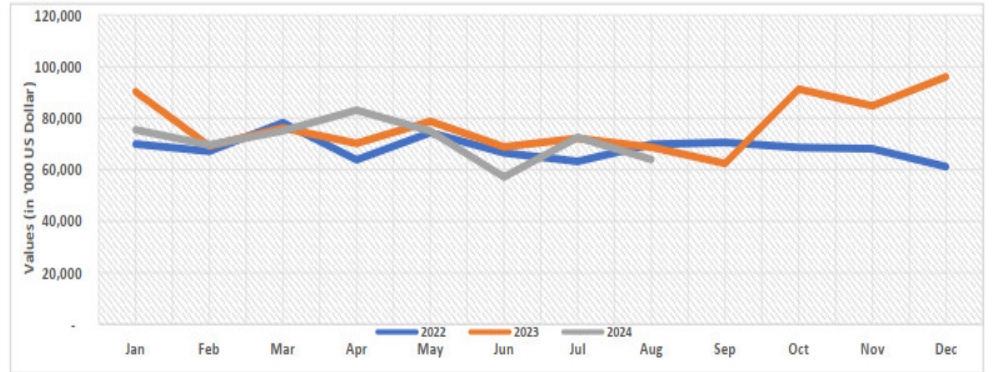
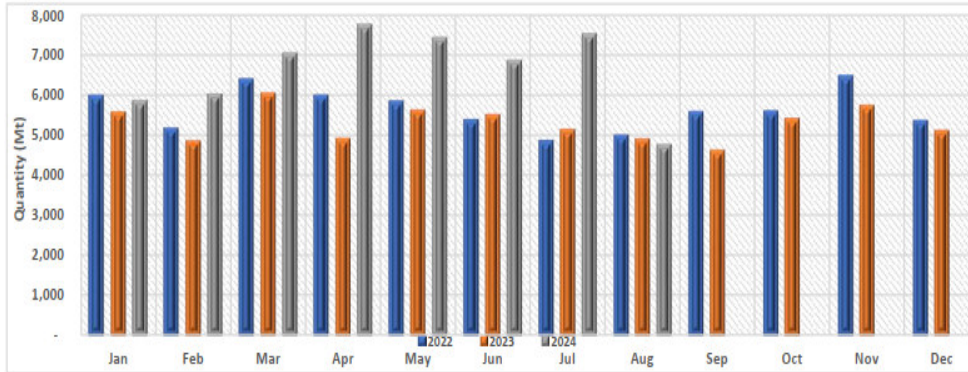
## GIÁ FOB TIÊU ĐEN - USD/tấn

| Cảng xuất và loại  | Giá hàng ngày (04 - 08/11/2024) | Giá TB tuần này - tuần trước | % Thay đổi  |
|--|---------------------------------|------------------------------|---|
|  Ex-Kochi ASTA        | 7,832 7,834 7,815 7,817 -       | 7,824 - 7,779                | 1%     |
|  Indonesia ASTA       | 6,671 6,665 6,634 6,665 6,706   | 6,668 - 6,680                | 0%     |
|  Kuching ASTA        | 8,500 8,500 8,500 8,400 8,400   | 8,460 - 8,500                | 0%   |
|  Ho Chi Minh 500g/l | 6,300 6,300 6,300 6,300 6,300   | 6,300 - 6,380                | -1%  |
|  Ho Chi Minh 550g/l | 6,600 6,600 6,600 6,600 6,600   | 6,600 - 6,680                | -1%  |
|  Brazil 570g/l      | 6,400 6,300 6,300 6,300 6,300   | 6,320 - 6,400                | -1%  |
|  Cambodia 550g/l    | 6,277 6,277 6,154 6,154 6,154   | 6,203 - 6,329                | -1%  |

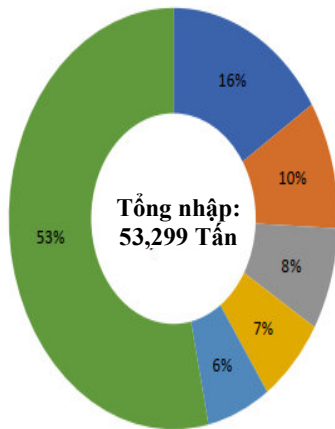
## GIÁ FOB TIÊU TRẮNG - USD/tấn

| Cảng xuất và loại   | Giá hàng ngày (04 - 08/11/2024)    | Giá TB tuần này - tuần trước | % Thay đổi  |
|---|------------------------------------|------------------------------|---|
|  Indonesia FAQ   | 9,133 9,125 9,082 9,124 9,180      | 9,129 - 9,146                | 0%   |
|  Kuching ASTA    | 11,000 11,000 11,000 10,500 10,500 | 10,800 - 11,000              | -2%  |
|  Ho Chi Minh FAQ | 9,500 9,500 9,500 9,500 9,500      | 9,500 - 9,500                | 0%   |
|  Haikou FAQ      | 10,200 10,200 10,200 10,200 10,200 | 10,200 - 10,200              | 0%   |

## NHẬP KHẨU DẦU TIÊU TRÊN THẾ GIỚI



### 5 QUỐC GIA NHẬP KHẨU DẦU TIÊU LỚN NHẤT TRÊN THẾ GIỚI THÁNG 8 NĂM 2024







- 1 Hoa Kỳ : 8,475 Tấn
- 2 Đan Mạch : 5,247 Tấn
- 3 Pháp : 4,193 Tấn
- 4 Indonesia : 3,596 Tấn
- 5 Hà Lan : 3,316 Tấn
- 6 Khác : 28,472 Tấn



*Nguồn:*  
Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

## Nhập khẩu dầu tiêu trên thế giới (2022-2024)

|  | <u>2022</u> | <u>2023</u>  | <u>2024*</u> |
|--|-------------|--------------|--------------|
|  Tổng lượng nhập (tấn)        | 67,717      | 63,453 ▼     | 53,299 ▲     |
|  Tổng giá trị nhập ('000 USD) | \$ 821,782  | \$ 929,155 ▲ | \$ 571,857 ▼ |
|  Thị phần (%)                 | n.a         | -6% ▼        | 25% ▲        |
|  Giá xuất khẩu (USD/tấn)     | \$ 12,136   | \$ 14,643 ▲  | \$ 10,729 ▼  |

*\*Tính đến Tháng 8/2024*

*Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)*

## GIÁ MUA TẠI NEW YORK (USD/tấn)

| LOẠI                         | GIÁ CF TƯƠNG LAI |            |
|------------------------------|------------------|------------|
|                              | TUẦN NÀY         | TUẦN TRƯỚC |
| Malabar black (Garbled 1)    | n.a              | n.a        |
| Lampung black (ASTA)         | n.a              | n.a        |
| Sri Lanka black 550 G/L      | n.a              | n.a        |
| Brazil black (ASTA)          | n.a              | n.a        |
| Sarawak black (YL)           | n.a              | n.a        |
| Viet Nam black 570 GL (ASTA) | n.a              | n.a        |
| Madagascar black (ASTA)      | n.a              | n.a        |
| Muntok white (FAQ)           | n.a              | n.a        |
| Sulawesi Soroako white       | n.a              | n.a        |
| Sarawak white (BL)           | n.a              | n.a        |
| Viet Nam white 630 GL (ASTA) | n.a              | n.a        |

| Tỷ giá /USD | Brazil (BRL) | Cambodia (KHR) | China (CNY) | India (INR) | Indonesia (IDR) | Malaysia (MYR) | Sri Lanka (LKR) | Viet Nam (VND) |
|-------------|--------------|----------------|-------------|-------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
| Tuần này    | 5.75         | 4,064          | 7.13        | 84.22       | 15,759          | 4.39           | 292.96          | 23,400         |
| Tuần trước  | 5.74         | 4,062          | 7.13        | 84.08       | 15,732          | 4.38           | 293.59          | 23,400         |
| % Thay đổi  | 0%           | 0%             | 0%          | 0%          | 0%              | 0%             | 0%              | 0%             |

### *Nguồn:*

- India: x-rates.com, Financial Benchmark India Private Ltd (FBIL)
- Indonesia: Ngân hàng Trung ương Indonesia
- Malaysia: Ngân hàng Trung ương Malaysia
- Sri Lanka: Ngân hàng Trung ương Sri Lanka
- Việt Nam: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Trung Quốc: Hệ thống thương mại ngoại hối Trung Quốc (CFETS)